



WITH
FREE ONLINE
AUDIO

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI

ENGLISH

FOR EVERYONE

PRACTICE BOOK

LEVEL **1** BEGINNER

A COMPLETE SELF-STUDY PROGRAMME

Thomas Booth

Bản dịch tiếng Việt: Lê Huy Lâm



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tác giả

Thomas Booth từng giảng dạy tiếng Anh tại Ba Lan và Nga trong 10 năm. Hiện ông đang sống ở nước Anh, làm công việc của một biên tập viên, đồng thời biên soạn các giáo trình tổng quát và sách dạy từ vựng tiếng Anh.

Tư vấn biên soạn giáo trình

Tim Bowen trực tiếp giảng dạy và đào tạo giáo viên tiếng Anh tại hơn 30 quốc gia. Ông là đồng tác giả của nhiều tài liệu về giảng dạy phát âm và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ, đồng thời là tác giả của nhiều sách tham khảo dành cho giáo viên dạy tiếng Anh. Hiện ông là tác giả, biên tập viên và phiên dịch viên hành nghề tự do. Ông còn là thành viên của Viện Ngôn ngữ danh tiếng Chartered Institute of Linguists, có trụ sở tại London, Vương quốc Anh.

Tư vấn ngôn ngữ

Giáo sư Susan Barduhn là giảng viên tiếng Anh giàu kinh nghiệm, giảng viên sư phạm và là tác giả của nhiều ấn phẩm. Ngoài công việc điều hành các khóa học tiếng Anh tại ít nhất bốn châu lục, bà còn là chủ tịch Hiệp hội quốc tế giáo viên giảng dạy tiếng Anh là ngoại ngữ (International Association of Teachers of English as a Foreign Language) đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn cho Hội đồng Anh và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Hiện bà là giáo sư tại Viện Đào tạo quốc tế (School of International Training) thuộc tiểu bang Vermont, Hoa Kỳ.

Dịch giả

Lê Huy Lâm có 30 năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh, đào tạo giáo viên tiếng Anh, biên dịch giáo trình, sách tham khảo và phiên dịch tiếng Anh trong nhiều môi trường khác nhau. Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh ngành giảng dạy tiếng Anh và thạc sĩ TESOL tại Đại học Saint Michael's College, bang Vermont, Hoa Kỳ.



TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI ENGLISH FOR EVERYONE

PRACTICE BOOK
LEVEL 1 BEGINNER



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Penguin
Random
House

NTV **Nhân Trí Việt®**
The biggest choice for books

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI
ENGLISH
FOR EVERYONE

PRACTICE BOOK
LEVEL 1 BEGINNER



Original Title:

English for Everyone Practice Book Level 1 Beginner

Copyright © 2016 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Vietnamese edition © 2016 Nhan Tri Viet Co., Ltd.

This edition is published in Vietnam under a license agreement
between Dorling Kindersley Limited and Nhan Tri Viet Co., Ltd.

All rights reserved.

No part of this publication may be reproduced, stored in or
introduced into a retrieval system, or transmitted, in any form, or
by any means [electronic, mechanical, photocopying, recording,
or otherwise], without the prior written
permission of the copyright owner.

All images © Dorling Kindersley Limited

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng giáo trình 8

01 Tự giới thiệu 12

Ngữ pháp: Sử dụng *to be* với tên người

Từ vựng: Tên và chữ cái

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói tên bạn

02 Từ vựng Quốc gia 14

03 Nói về bản thân 16

Ngữ pháp: Sử dụng *to be* để nói tuổi và quốc tịch

Từ vựng: Số đếm và quốc tịch

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về bản thân

04 Từ vựng Gia đình và thú cưng 18

05 Những thứ mà bạn sở hữu 20

Ngữ pháp: Tính từ sở hữu; *this* và *that*

Từ vựng: Con vật và gia đình

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về chủ sở hữu

06 Sử dụng dấu lược 22

Ngữ pháp: Dấu lược chỉ sở hữu

Từ vựng: Gia đình và thú cưng

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về quan hệ sở hữu

07 Từ vựng Các vật dụng hàng ngày 24

08 Nói về các vật dụng cá nhân 26

Ngữ pháp: These và those

Từ vựng: Các vật sở hữu

Kỹ năng ngôn ngữ: Sử dụng tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

09 Từ vựng Nghề nghiệp 30

10 Nói về công việc của bạn 32

Ngữ pháp: Sử dụng to be để nói về công việc

Từ vựng: Công việc và nơi làm việc

Kỹ năng ngôn ngữ: Miêu tả công việc của bạn

11 Nói giờ 36

Ngữ pháp: Các thời khắc trong ngày

Từ vựng: Các từ được dùng để nói giờ

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói giờ

12 Từ vựng Các hoạt động thường ngày 38

13 Miêu tả hoạt động trong ngày 40

Ngữ pháp: Thì hiện tại đơn

Từ vựng: Những hoạt động mang tính thông lệ

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những việc thường làm trong ngày

14 Miêu tả hoạt động trong tuần 42

Ngữ pháp: Ngày và giới từ

Từ vựng: Các ngày trong tuần

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những việc thường làm trong tuần

15 Hình thức phủ định của to be 46

Ngữ pháp: Hình thức phủ định của to be

Từ vựng: Not

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói câu phủ định

16 Mở rộng về câu phủ định 50

Ngữ pháp: Hình thức phủ định của thì hiện tại đơn

Từ vựng: Các hoạt động thường ngày

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những việc bạn không thực hiện

17 Câu hỏi đơn 54

Ngữ pháp: Câu hỏi đơn

Từ vựng: Công việc và các hoạt động theo thói quen

Kỹ năng ngôn ngữ: Sử dụng câu hỏi đơn

18 Trả lời câu hỏi 58

Ngữ pháp: Câu trả lời ngắn

Từ vựng: Công việc và thói quen

Kỹ năng ngôn ngữ: Trả lời các câu hỏi trong văn nói

19 Đặt câu hỏi 60

Ngữ pháp: Câu hỏi "mở"

Từ vựng: Từ nghi vấn

Kỹ năng ngôn ngữ: Hỏi thông tin chi tiết

20 Từ vựng Đây đó trong thành phố 64

21 Nói về thành phố/thị xã nơi bạn sống 66

Ngữ pháp: There is và there are

Từ vựng: Thành phố và các nơi trong thành phố

Kỹ năng ngôn ngữ: Miêu tả thành phố/thị xã

22 Cách dùng a và the 70

Ngữ pháp: Mạo từ xác định và không xác định

Từ vựng: Các nơi trong thành phố

Kỹ năng ngôn ngữ: Sử dụng mạo từ

23 Yêu cầu và hướng dẫn 74

Ngữ pháp: Câu ra lệnh

Từ vựng: Cách chỉ đường

Kỹ năng ngôn ngữ: Tìm đường

24 Nối câu 78

Ngữ pháp: Sử dụng and và but

Từ vựng: Thành phố, việc làm và gia đình

Kỹ năng ngôn ngữ: Nối câu

25 Miêu tả nơi chốn 81

Ngữ pháp: Tính từ

Từ vựng: Tính từ và danh từ chỉ nơi chốn

Kỹ năng ngôn ngữ: Miêu tả nơi chốn

26 Nêu lý do 84

Ngữ pháp: Because

Từ vựng: Nơi chốn và công việc

Kỹ năng ngôn ngữ: Nêu lý do

27 Từ vựng Đây đó quanh nhà 86

28 Những gì tôi có 88

Ngữ pháp: Sử dụng have

Từ vựng: Đồ vật trong nhà

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về sở hữu

29 Bạn có thứ gì? 92

Ngữ pháp: Câu hỏi với have

Từ vựng: Nhà cửa và đồ nội thất

Kỹ năng ngôn ngữ: Hỏi về các vật dụng trong nhà

30 Từ vựng Thực phẩm và đồ uống 96

31 Đếm 98

Ngữ pháp: Danh từ đếm được và không đếm được

Từ vựng: Vật chứa thực phẩm

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về thực phẩm

32 Đo lường 102

Ngữ pháp: Đo lường

Từ vựng: Nguyên liệu và số lượng

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về số lượng

33 Từ vựng Trang phục và phụ kiện 106

34 Ở cửa hàng 108

Ngữ pháp: Cách dùng too và fit

Từ vựng: Mua sắm và trang phục

Kỹ năng ngôn ngữ: Miêu tả trang phục

35 Miêu tả đồ vật 112

Ngữ pháp: Tính từ được dùng để nêu nhận xét

Từ vựng: Mua sắm và chất liệu

Kỹ năng ngôn ngữ: Nêu nhận xét

36 Từ vựng Các môn thể thao 116

37 Nói về các môn thể thao 118

Ngữ pháp: Go và play

Từ vựng: Các môn thể thao

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về các môn thể thao

38 Từ vựng Sở thích và thú tiêu khiển 122

39 Thời gian rỗi 124

Ngữ pháp: Trạng từ chỉ tần suất

Từ vựng: Thú tiêu khiển

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về thời gian rỗi của bản thân

40 Những gì bạn yêu thích và không thích 128

Ngữ pháp: Love, like và hate

Từ vựng: Thực phẩm, các môn thể thao và thú tiêu khiển

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những gì bạn thích

41 Từ vựng Âm nhạc 132

42 Diễn tả sự lựa chọn 134

Ngữ pháp: Sử dụng favorite

Từ vựng: Thực phẩm và âm nhạc

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những điều bạn ưa thích nhất

43 Từ vựng Năng lực 138

44 Những điều bạn có thể và không thể thực hiện 140

Ngữ pháp: Can, can't và cannot

Từ vựng: Tài năng và năng lực

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về những điều bạn có thể và không thể thực hiện

45 Miêu tả hành động 144

Ngữ pháp: Trạng từ có quy tắc và bất quy tắc

Từ vựng: Sở thích và hoạt động

Kỹ năng ngôn ngữ: Miêu tả hoạt động

46 Miêu tả năng lực 146

Ngữ pháp: Trạng từ bổ nghĩa

Từ vựng: Kỹ năng và năng lực

Kỹ năng ngôn ngữ: Cho biết bạn thực hiện điều gì tốt đến mức nào

47 Ước muốn và sự thôi thúc 148

Ngữ pháp: Would và want

Từ vựng: Những hoạt động tiêu khiển

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về tham vọng

48 Hoạt động học tập 152

Ngữ pháp: Trạng từ và mạo từ

Từ vựng: Các môn học học thuật

Kỹ năng ngôn ngữ: Nói về hoạt động học tập của bản thân

Đáp án 156

Hướng dẫn sử dụng giáo trình

English for Everyone được biên soạn dành cho người muốn tự học tiếng Anh. Giống như tất cả giáo trình ngôn ngữ khác, sách tập trung vào các kỹ năng cơ bản: ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, nghe, nói, đọc và viết. Điểm khác của giáo trình này chính là ở chỗ việc giới thiệu và hướng dẫn thực hành kỹ năng được trực quan hóa tối đa thông qua hình ảnh và đồ họa để giúp bạn hiểu và nhớ thông tin. Phương pháp học tốt nhất đối với giáo trình là tuân theo trình tự của mục lục đồng thời tận dụng phần âm thanh được cung cấp qua website và app trên các thiết bị di động. Sau mỗi unit bài học, hãy làm đầy đủ các bài tập bổ sung trong sách bài tập để củng cố kiến thức của bạn.



Số unit bài tập: Sách được chia thành các unit. Mỗi unit bài tập giúp bạn kiểm tra kiến thức đã học trong unit bài học tương ứng.

Chủ điểm của unit: Mỗi unit được bắt đầu bằng phần tóm tắt chủ điểm học tập.

Các mô đun: Mỗi unit được chia thành nhiều mô đun. Bạn cần giải quyết các mô đun này theo đúng thứ tự được trình bày. Sau mỗi mô đun, bạn có thể nghỉ giải lao.

15 Hình thức phủ định của to be

Bạn thành lập câu phủ định bằng cách dùng **not** hoặc hình thức ngắn gọn của nó là **n't**. Câu phủ định có động từ **to be** không tuân theo những quy tắc được áp dụng cho các động từ khác.

Ngữ pháp: Hình thức phủ định của **to be**
Từ vựng: **Not**
Kỹ năng ngôn ngữ: Nói câu phủ định

15.1 Viết lại các câu dưới đây bằng cách sắp xếp các từ theo đúng trật tự.

o'clock, five, not, is, It	is, not, Frank, my, father.
<i>It is not five o'clock.</i>	
teacher, Paula, not, is, a	This, my, not, purse, is
are, not, England, We, from	not, They, are, engineers.
my, This, phone, not, is	is, That, salon, not, a
years, Kirsty, not, old, 18, is	Kim, a, teacher, is, not

15.2 Điền hình thức phủ định của **to be** vào chỗ trống để thành lập câu phủ định.

They <u>are not</u> hairdressers.	She _____ 70 years old.
That _____ a castle.	You _____ French.
They _____ at school.	This _____ my dog.
He _____ a grandfather.	I _____ a doctor.
We _____ engineers.	It _____ eleven o'clock.

15.3 Nghe và ghi số vào các hình theo đúng thứ tự.

15.4 Viết mỗi câu dưới đây theo hai cách khác.

She is not a nurse.	<i>She's not a nurse.</i>
_____	Fredo's not a chef.
_____	Susie is not my cat.
_____	_____
_____	They're not at the theatre.

15.5 Đọc blog và cho biết các câu sau đúng hay sai.

Mia is 45 years old.	True ☐ False ☒
She lives in California.	True ☐ False ☐
She's a waitress in a restaurant.	True ☐ False ☐
She isn't Mexican.	True ☐ False ☐
Franco isn't an engineer.	True ☐ False ☐
They have a daughter in college.	True ☐ False ☐

Từ vựng: Xuyên suốt giáo trình, các trang từ vựng giúp bạn kiểm tra khả năng nhớ các từ và cụm từ mẫu chốt trong bài học.

Thực hành trực quan: Hình ảnh và đồ họa cung cấp các minh họa trực quan giúp bạn ghi nhớ những từ vựng hữu ích và quan trọng nhất.

09 Từ vựng

Aa **Nghề nghiệp** – Viết đúng tên nghề nghiệp vào bên dưới mỗi hình, sử dụng các từ/cụm từ cho sẵn trong khung.



cleaner waiter
artist electrician
businessman
mechanic judge
sales assistant
teacher gardener
receptionist
dentist
construction worker
engineer pilot
vet firefighter
nurse chef
actor hairdresser
businesswoman
doctor farmer
police officer
waitress driver

31

Bài nghe: Hầu hết các mô đun đều có phần âm thanh hỗ trợ do người bản xứ đọc để giúp bạn cải thiện kỹ năng nói và nghe.



Phần âm thanh được cung cấp miễn phí tại website và app www.dkefe.com

Các môđun thực hành/bài tập

Các bài tập được phân cấp độ một cách công phu để giúp bạn đào sâu và kiểm tra kiến thức đã học trong các unit tương ứng của sách bài học. Việc thực hành bài tập song song với giáo trình chính sẽ giúp bạn nhớ bài và sử dụng ngôn ngữ nhuần nhuyễn hơn. Mỗi bài tập cũng được gán biểu tượng thể hiện kỹ năng được rèn luyện trong bài tập đó.



NGỮ PHÁP

Vận dụng quy tắc ngữ pháp đã học trong ngữ cảnh khác.



ĐỌC

Kiểm tra kiến thức đã học trong ngữ cảnh sử dụng tiếng Anh ngoài đời thực.



NGHE

Kiểm tra mức độ nghe hiểu văn nói tiếng Anh của bạn.



TỪ VỰNG

Củng cố mức độ thông thạo đối với từ vựng mẫu chốt.



VIẾT

Thực hành viết các bản văn tiếng Anh.



NÓI

So sánh phần nói tiếng Anh của bạn với phần ghi âm các câu mẫu.

Số môđun: Mỗi môđun được gán số riêng biệt để giúp bạn theo dõi sự tiến bộ và dễ dàng xác định phần âm thanh liên quan.

Hướng dẫn làm bài tập: Các bài tập đều có hướng dẫn ngắn gọn nêu yêu cầu bạn phải thực hiện.

13.4 Điền vào chỗ trống hình thức đúng của động từ.

He <u>finishes</u> (finish) work at 5 pm.	I <u>drive</u> (drive) to work.
He <u>gets</u> (get) up at 6:30 am.	I <u>have</u> (have) lunch in the park.
He <u>has</u> (have) breakfast at 7 am.	I <u>work</u> (work) eight hours every day.
She <u>leaves</u> (leave) home at 8 am.	He <u>goes</u> (go) to bed at 10:30 pm.

Đồ họa hỗ trợ: Các minh họa trực quan giúp bạn hiểu rõ bài tập.

Âm thanh hỗ trợ: Đây là biểu tượng cho biết bạn có thể nghe các câu mẫu trong môđun này.

Khoảng trống để viết câu trả lời: Bạn hãy tự viết câu trả lời để tham khảo về sau.

Bài tập nói: Biểu tượng này cho biết bạn cần phải đọc to câu trả lời, sau đó so sánh với các câu mẫu được cho sẵn trong các tập tin âm thanh.

Bài tập nghe: Biểu tượng này cho biết bạn phải nghe một track ghi âm để trả lời các câu hỏi trong bài tập.

Câu trả lời mẫu: Câu hỏi đầu tiên được cho sẵn câu trả lời để giúp bạn dễ hiểu cách làm bài.

14.7 Nghe và ghi số vào các hình theo đúng thứ tự.

A	B	C
D	E	F

37.4 Điền go hoặc goes vào chỗ trống rồi đọc to câu hoàn chỉnh.

Sal goes sailing at the lake.

1	I <u>go</u> shopping in the evening.
2	Jan <u>goes</u> skateboarding on Fridays.
3	Pete <u>goes</u> sailing on the weekend.
4	Sam <u>goes</u> skating every December.
5	I <u>go</u> running on Wednesday.
6	They <u>go</u> fishing with their friends.
7	Sarah <u>goes</u> dancing on Saturdays.

Âm thanh

English for Everyone cung cấp ngữ liệu nghe hỗ trợ phong phú. Bạn cần tận dụng nguồn ngữ liệu này để cải thiện kỹ năng nghe hiểu văn nói tiếng Anh và giúp giọng đọc tiếng Anh của mình nghe tự nhiên hơn. Bạn có thể nghe mỗi tập tin âm thanh bao nhiêu lần và theo cách nào là hoàn toàn tùy bạn, nhưng hãy nghe cho đến khi bạn nắm chắc nội dung bài nghe.



BÀI TẬP NGHE

Biểu tượng này cho biết bạn phải nghe một track ghi âm để trả lời các câu hỏi trong bài tập.



ÂM THANH HỖ TRỢ

Biểu tượng này cho biết có ngữ liệu nghe bổ sung cần tham khảo sau khi hoàn thành môđun.



Phần âm thanh được cung cấp miễn phí tại website và app www.dkefe.com

Đáp án

Phần đáp án ở cuối sách cung cấp câu trả lời chính xác cho mỗi bài tập. Hãy xem các trang này sau khi bạn hoàn thành một môđun, so sánh câu trả lời của bạn với câu mẫu cho sẵn để kiểm tra mức độ hiểu của bạn đối với từng chủ điểm học tập.

29

29.1

- 1 fork
- 2 washing machine
- 3 kettle
- 4 toaster
- 5 refrigerator
- 6 sink
- 7 plate

Đáp án: Đáp án cho từng bài tập được cung cấp ở cuối sách.

29.2

- 1 Does the house have a yard?
- 2 Does their kitchen have a refrigerator?
- 3 Does Bill's house have a big garage?
- 4 Do you have a sofa?
- 5 Does Barry have a kettle?
- 6 Does she have a barbecue at her house?
- 7 Does Marge have a new washing machine?
- 8 Do Jack and Marianne have a TV?
- 9 Does Leela's brother have a knife and fork?

29.3

- 1 Claudia
- 2 Paul
- 3 Jenny
- 4 Colin
- 5 Roberto

Số của bài tập: Con số này ứng với con số được gán cho từng bài tập ở góc trên bên trái.

29.4

- 1 Yes, I do.
- 2 No, I don't.
- 3 Yes, I do.
- 4 Yes, I do.
- 5 No, I don't.

Phần âm thanh: Biểu tượng này cho biết bạn cũng có thể nghe đáp án.

29.5

1. Do you have any chairs?
2. Do you have any knives?
3. Do you have a refrigerator?
4. Does he have any chairs?
5. Does he have any knives?
6. Does he have a refrigerator?
7. Do they have any chairs?
8. Do they have any knives?
9. Do they have a refrigerator?

29.6

- 1 Yes, she does.
- 2 Yes, he does.
- 3 No, he doesn't.

01 Tự giới thiệu

Bạn có thể chào người khác bằng cách nói **Hello!** hoặc **Hi!**, tự giới thiệu bằng cách nói **I am**. Đôi lúc bạn cũng cần phải đánh vần các chữ cái của tên mình.

 **Ngữ pháp:** Sử dụng **to be** với tên người

Aa **Từ vựng:** Tên và chữ cái

 **Kỹ năng ngôn ngữ:** Nói tên bạn



1.1 Viết lại câu theo hình thức giản lược.

My name is Gary.

My name's Gary.

① I am Natalie.

② My name is Sue.

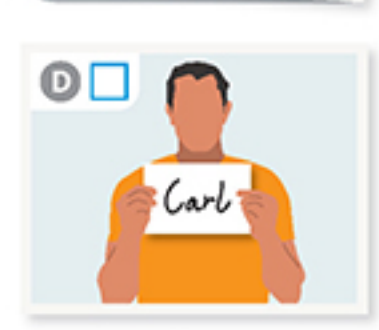
③ I am Ryan.

④ My name is Mia.

⑤ My name is Amelia.



1.2 Nghe và ghi số vào hình có tên mỗi người theo thứ tự mà họ nói.



1.3 Sử dụng biểu đồ sau đây để thành lập 12 câu chào hỏi và đọc to những câu này.



Hi!
Hello!

I
My name

am
is

Charlotte.
Carla.
Fatima.





1.4 Nghe từng người đánh vần tên mình và viết ra giấy.

R-A-C-H-E-L H-A-R-P-E-R

- | | |
|---------|----------|
| 1 _____ | 8 _____ |
| 2 _____ | 9 _____ |
| 3 _____ | 10 _____ |
| 4 _____ | 11 _____ |
| 5 _____ | 12 _____ |
| 6 _____ | 13 _____ |
| 7 _____ | 14 _____ |
| | 15 _____ |



1.5 Đánh vần tên mỗi người, sau đó đọc to các câu hoàn chỉnh.

 I'm Marina, <u>M-A-R-I-N-A.</u>	3  I'm Mario, _____
1  My name is Terry, _____	4  My name is Yasmin Khan, _____
2  My last name is Singh, _____	5  I am Jacob, _____



02 Từ vựng

Aa

Quốc gia – Viết đúng tên quốc gia vào bên dưới mỗi lá cờ, sử dụng các từ cho sẵn trong khung.



Turkey



1 _____



2 _____



3 _____



4 _____



8 _____



9 _____



10 _____



11 _____



12 _____



16 _____



17 _____



18 _____



19 _____



20 _____



24 _____



25 _____



26 _____



27 _____



28 _____



5 _____



6 _____



7 _____



13 _____



14 _____



15 _____



21 _____



22 _____



23 _____



29 _____



30 _____



31 _____

Republic of Ireland Greece

Singapore France Russia

Thailand Argentina

South Africa ~~Turkey~~ Mexico

New Zealand Mongolia

China Poland India Brazil

Egypt Canada Japan

Slovakia Australia

United States of America

Netherlands Philippines

Portugal South Korea Spain

United Kingdom Pakistan

Czech Republic Indonesia

United Arab Emirates



03 Nói về bản thân

Bạn cần biết cách nói tuổi và quê quán của mình. Có thể sử dụng động từ **to be** để nói về những đề tài này.

-  **Ngữ pháp:** Sử dụng **to be** để nói tuổi và quốc tịch
- Aa Từ vựng:** Số đếm và quốc tịch
-  **Kỹ năng ngôn ngữ:** Nói về bản thân

Aa 3.1 Viết số tương ứng với mỗi từ.

- | | | | | | | | |
|-------|-------------|----------|-----------------------------|-----------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Three | = | <u>3</u> | 6 | Sixty-two | = | <u> </u> | |
| 1 | Eighty-five | = | <u> </u> | 7 | Forty-seven | = | <u> </u> |
| 2 | Twenty-one | = | <u> </u> | 8 | Fifty | = | <u> </u> |
| 3 | Ninety | = | <u> </u> | 9 | Seventy-one | = | <u> </u> |
| 4 | Seventeen | = | <u> </u> | 10 | Twelve | = | <u> </u> |
| 5 | Eighty-four | = | <u> </u> | 11 | Thirty-three | = | <u> </u> |



3.2 Hãy viết lại câu bằng cách đổi số thành chữ.

Pamela is 42 years old.

Pamela is forty-two years old.

1 Chloe is 31 years old.

2 Heidi is 52 years old.

3 Zach is 16 years old.

4 Charlie is 10 years old.

5 Marcel is 80 years old.

6 Claire is 21 years old.

7 Dan is 36 years old.

8 Eleanor is 28 years old.

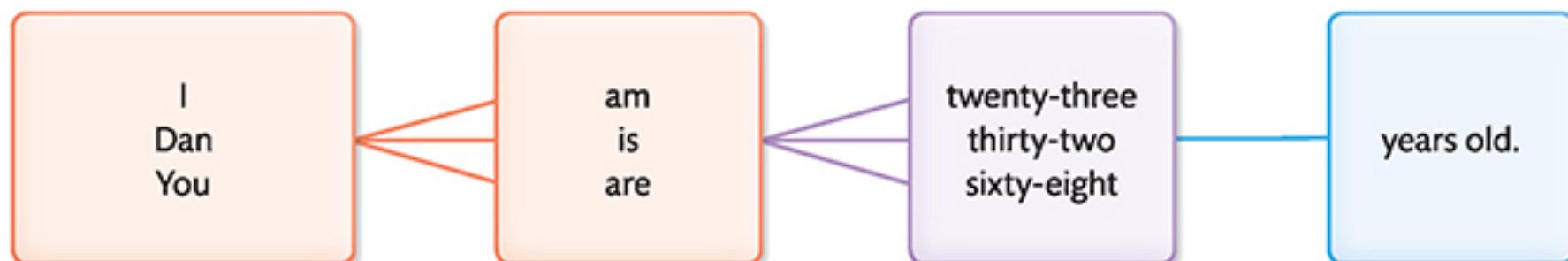
9 Rebecca is 43 years old.





3.3 Sử dụng biểu đồ sau đây để thành lập chín câu đúng ngữ pháp và đọc to những câu này.

I am twenty-three years old.



3.4 Điền vào chỗ trống hình thức đúng của động từ **to be**.

Alfonso is 87 years old. He is Spanish.



① Abe _____ 72 years old. She _____ Japanese.



② Mia and Leo _____ 12. They _____ from Italy.



③ Chantal _____ 66 years old. She _____ French.



④ Amir and Aamna _____ 90 years old. They _____ from Pakistan.



⑤ I _____ 24 years old. I _____ Irish.



⑥ Max _____ 47 years old. He _____ German.



⑦ We _____ 38 years old. We _____ from New Zealand.

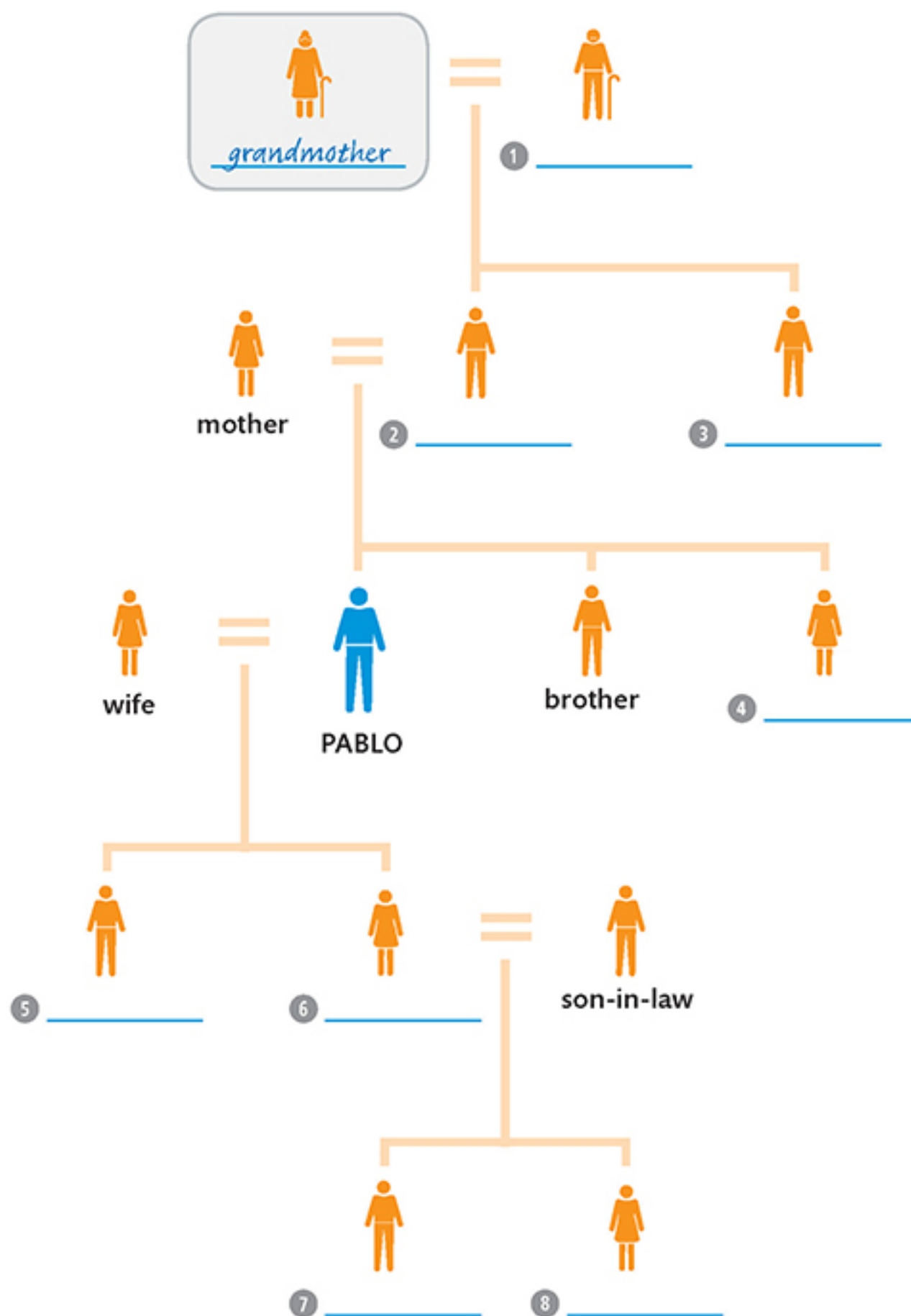


⑧ My sister _____ 4 years old. She _____ from Canada.



04 Từ vựng

Aa 4.1 Gia đình của Pablo – Sử dụng từ trong khung để hoàn thành cây phả hệ của gia đình Pablo.



granddaughter

sister

grandmother

son

daughter

grandson

father

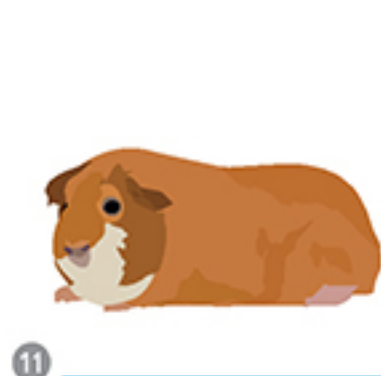
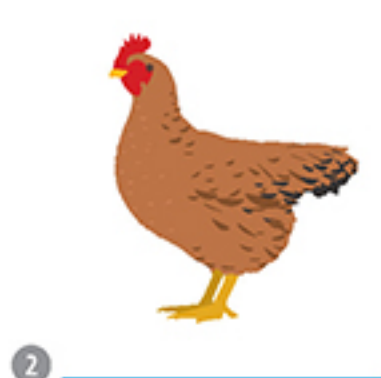
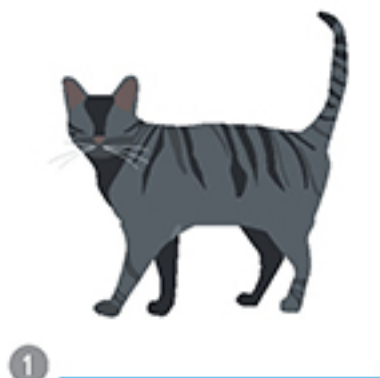
grandfather

uncle



Aa

4.2 Thú cưng và các con vật nuôi – Viết đúng tên con vật vào bên dưới mỗi hình, sử dụng các từ cho sẵn trong khung.



guinea pig

parrot

dog

chicken

snake

~~hamster~~

cat

rabbit

fish

tortoise

pig

horse



Tính từ sở hữu cho biết chủ sở hữu của thứ gì đó (ví dụ một thú cưng). **This** và **that** là các đại từ chỉ định, chỉ rõ người hay vật mà bạn đang nói đến.

-  **Ngữ pháp:** Tính từ sở hữu; **this** và **that**
- Aa** **Từ vựng:** Con vật và gia đình
-  **Kỹ năng ngôn ngữ:** Nói về chủ sở hữu



5.1 Điền tính từ sở hữu phù hợp vào chỗ trống.

Her (She) fish is called Nemo.

1 (They) dog is called Beth.

2 (He) tortoise is 50 years old.

3 (I) cat is called Sam.

4 (We) lion is from Kenya.

5 (You) rabbit eats grass.

6 Here is (it) bed.

7 (They) snake is called Sid.

8 Buster is (I) monkey.

9 (You) parrot is from Venezuela.

10 (She) cat is called Tabatha.

11 (They) monkey is from Morocco.

12 (She) pig lives on a farm.

13 (He) horse is called Prancer.

14 (We) chicken lives in the garden.



5.2 Sửa lỗi trong mỗi câu dưới đây rồi viết lại cả câu.

It is she horse.

It is her horse.



1 Fido is I dog.



2 Cookie is he cat.



3 It is we chicken.



4 Ziggy is you parrot.



5 Hiss is they snake.



6 Max is we monkey.



7 It is she rabbit.



8 Ed is I horse.



9 Rex is you dog.



10 Nemo is she fish.



11 It is we sheep.

